



UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: /SoXD-QLHĐ&VLXD
V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại các mỏ từ tháng 01/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC MỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI TỪ THÁNG 01/2026

STT	Nơi bán	Tên vật liệu/Khoáng sản	Tỷ trọng	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (đồng)	Nhà sản xuất	Ghi chú
1	(Mỏ đá Tân Cang 7, 9)	Đá 0x4	Thông báo phát hành giá các loại đá xây dựng không có thông tin về tỷ trọng	tấn	112,380	Hợp tác xã An Phát	Bảng báo giá theo Văn bản số 274/2025/AP-TB ngày 06/12/2025 của Hợp tác xã An Phát
		Đá 0x4A		tấn	92,080		
		Đá mi bụi ly tâm		tấn	108,080		
		Đá mi sàng ly tâm		tấn	126,180		
		Đá 1x2 ly tâm		tấn	177,480		
		Đá 1x2 (13x25) ly tâm		tấn	181,850		
		Đá 10x16 ly tâm		tấn	183,780		
		Đá vệ sinh		tấn	51,400		
		Đá 1x2 (13x25)		tấn	172,580		
		Đá 1x2 (13x25)A		tấn	161,580		
		Cát nghiền cho bê tông xi măng		tấn	183,182		
		Đá dăm 5x10 cho BTXM		tấn	169,545		
		Đá dăm 5x20 cho BTXM		tấn	198,182		
		Cấp phối đá dăm Dmax25		tấn	163,180		
		Cấp phối đá dăm Dmax37,5		tấn	161,780		
		Đá 4x6		tấn	154,580		
1.1	Mỏ đá Tân Cang 7	Phong hóa san lấp loại 1		m3	90,000	Hợp tác xã An Phát	Theo Văn bản số 194/2025/AP-TB ngày 01/8/2025 của Hợp tác xã An Phát
		Phong hóa san lấp loại 2		m3	70,000		
		Phong hóa san lấp loại 3		m3	55,000		
		Đất sét gạch		m3	75,000		
		Cát		m3	100,000		
2	Mỏ đá Tân Cang 8	Đá 1x2 (10x20 VSI)	1.55	tấn	214,600	chi nhánh công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương tại Phước Tân	Bảng báo giá theo Văn bản ngày 11/12/2025 của chi nhánh công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương tại Phước Tân.
		Đá 1x2 (13x22 VSI)	1.55	tấn	216,900		
		Đá 2x4 (20x40 VSI)	1.55	tấn	176,800		
		Đá mi sàng (5x10 VSI)	1.5	tấn	177,800		
		Đá mi sàng (5x13 VSI)	1.5	tấn	181,500		
		Đá mi bụi VSI	1.7	tấn	112,100		
		Đá 0x4 A1 (Phong hoá)	1.7	tấn	81,800		
		Đá 0x4	1.7	tấn	117,900		

		Cát nghiền M5	1.6	tấn	182,800		
		Cát nghiền (0-:-6)	1.6	tấn	165,500		
		Đá vệ sinh	1.6	tấn	40,900		
3	Mỏ đá Tân Cang 1	Đá 0x4 A	1.75	tấn	96,200	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 676/VLXD-KH ngày 29/12/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá Dmax 37,5	1.75	tấn	117,300		
		Đá 0x4	1.75	tấn	99,200		
		Đá 0x4 V	1.75	tấn	95,200		
		Đá Dmax 25	1.68	tấn	131,200		
		Đá 10x16	1.50	tấn	164,200		
		Đá 5-20	1.55	tấn	181,800		
		Đá 1x2	1.55	tấn	159,200		
		Đá 1x2 QC	1.55	tấn	165,200		
		Đá 2x4	1.55	tấn	153,300		
		Đá 4x6	1.55	tấn	136,400		
		Đá mi sàng	1.55	tấn	91,200		
		Đá mi bụi	1.70	tấn	90,500		
		Đá vệ sinh	1.80	tấn	39,100		
		Đất san lấp	1.43	tấn	35,500		
		Đất sét gạch	1.56	tấn	45,000		
		Đá phong hóa	1.68	tấn	42,000		
		Đất phún sỏi dùng để thi công đường giao thông	1.63	tấn	60,000		
4	Mỏ đá Thiện Tân 2	Đá 0x4	1.80	tấn	87,900	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 676/VLXD-KH ngày 29/12/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá 0x4 A	1.80	tấn	87,300		
		Đá Dmax 37,5	1.80	tấn	100,000		
		Đá 0x4 V	1.80	tấn	86,400		
		Đá Dmax 25	1.75	tấn	107,500		
		Đá 1x2	1.65	tấn	135,400		
		Đá 1x2 QC	1.65	tấn	140,800		
		Đá 1x2 BT	1.65	tấn	140,800		
		Đá 1x2 HQ	1.65	tấn	140,800		
		Đá 2x4	1.65	tấn	136,500		
		Đá mi sàng	1.60	tấn	95,700		
		Đá mi bụi	1.75	tấn	75,500		
		Đá vệ sinh	1.80	tấn	39,300		
		Đá phong hóa	1.75	tấn	42,000		
		Đất san lấp	1.57	tấn	34,500		
		Đá 0x4	1.80	tấn	94,200	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất	Bảng báo giá theo Văn bản số 676/VLXD-KH ngày
		Đá 0x4 A	1.80	tấn	92,500		

5	Mô đá Thanh phú 1	Đá Dmax 37,5	1.80	tấn	102,400	VLXD Biên Hòa	29/12/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá 0x4 V	1.80	tấn	91,200		
		Đá Dmax 25	1.75	tấn	108,500		
		Đá 1x2	1.65	tấn	136,700		
		Đá 1x2 QC	1.65	tấn	143,400		
		Đá 1x2 BT	1.65	tấn	143,400		
		Đá 1x2 HQ	1.65	tấn	143,400		
		Đá 2x4	1.65	tấn	136,900		
		Đá 4x6 A	1.70	tấn	109,900		
		Đá 5x7	1.70	tấn	99,500		
		Đá 5x7 V	1.70	tấn	92,000		
		Đá mi sàng	1.65	tấn	93,600		
		Đá mi bụi	1.75	tấn	79,800		
		Đá vệ sinh	1.80	tấn	42,800		
		Cát xây dựng	1.56	tấn	58,500		
		Đất san lấp	1.63	tấn	34,500		
		Đất gạch	1.47	tấn	42,000		
6	Mô đá Soklu 2	Đá 0x4	1.75	tấn	99,800	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 676/VLXD-KH ngày 29/12/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá 0x4 A	1.75	tấn	79,500		
		Đá 0x37,5	1.75	tấn	122,900		
		Đá 10x19	1.54	tấn	158,600		
		Đá 10x16	1.54	tấn	167,800		
		Đá 1x2	1.55	tấn	164,200		
		Đá 1x2A	1.55	tấn	131,000		
		Đá 1x2 HQ	1.55	tấn	164,200		
		Đá 2x4	1.55	tấn	157,600		
		Đá 4x6	1.56	tấn	151,400		
		Đá 4x6 A	1.56	tấn	106,900		
		Đá 0x25	1.75	tấn	122,600		
		Đá mi sàng	1.55	tấn	120,700		
		Đá mi bụi	1.75	tấn	93,200		
7	Mô đá Soklu 5	Đá 0x4	1.75	tấn	99,800	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Bảng báo giá theo Văn bản số 676/VLXD-KH ngày 29/12/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa
		Đá 0x4 A	1.75	tấn	79,500		
		Đá 0x37,5	1.75	tấn	123,800		
		Đá 10x19	1.54	tấn	169,100		
		Đá 10x16	1.54	tấn	174,900		
		Đá 1x2	1.55	tấn	168,800		
		Đá 1x2A	1.55	tấn	131,000		
		Đá 1x2 HQ	1.55	tấn	168,800		

		Đá 2x4	1.55	tấn	164,500		
		Đá 2,5x5	1.55	tấn	177,400		
		Đá 4x6	1.60	tấn	151,400		
		Đá 4x6 A	1.60	tấn	107,700		
		Đá 0x25	1.75	tấn	125,200		
		Đá mi sàng	1.50	tấn	130,800		
		Đá mi bụi	1.75	tấn	93,300		
8	Mỏ đá Ấp Miếu	Đá 1x1 ly tâm	1.55	tấn	170,000	Công ty Cổ phần Xây dựng CTGT 610 tại Phước Tân	Bảng thông báo giá sản phẩm đá các loại theo Thông báo ngày 05/8/2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng CTGT 610 tại Phước Tân
		Đá 1x2 ly tâm	1.55	tấn	161,000		
		Đá mi sàng ly tâm (5x13 ly tâm)	1.6	tấn	119,000		
		Đá mi bụi ly tâm (0-6 ly tâm)	1.65	tấn	101,000		
		CPĐD loại Dmax25 (đá 0x25)	1.75	tấn	135,000		
		CPĐD loại Dmax37,5 (đá 0x37,5 QC)	1.75	tấn	123,000		
		Đá 20x40	1.55	tấn	155,000		
		Đá 0x37,5	1.75	tấn	108,000		
		Đá 0x4	1.75	tấn	96,000		
9	Mỏ đá Tân Cang 3	Đá 1x2	1.55	tấn	176,409	Công ty Cổ phần Hoá An	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 118/QĐCTY-MTC3 ngày 22/12/2025 của Công ty Cổ phần Hoá An.
		Đá 2x4	1.6	tấn	153,000		
		Đá 0x4	1.7	tấn	116,818		
		Đá Dmax 25	1.7	tấn	139,000		
		Đá Dmax 37,5	1.7	tấn	125,000		
		Đá 4x6	1.7	tấn	141,305		
		Đá mi bụi	1.65	tấn	99,208		
		Đá mi sàng	1.65	tấn	105,208		
		Đá vệ sinh	1.9	tấn	45,455		
		Đá 0x4 phong hoá	1.7	tấn	88,896		
		Đá 4x6 phong hoá	1.7	tấn	109,012		
		Đá phong hoá không qua nổ mìn	1.75	tấn	50,000		
10	Mỏ đá Thạnh Phú 2	Đá 1x2	1.65	tấn	147,885	Công ty Cổ phần Hóa An	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 119/QĐCTY-MTP2 ngày 22/12/2025 của Công ty Cổ phần Hoá An.
		Đá Dmax 25	1.8	tấn	116,985		
		Đá Dmax 37,5	1.8	tấn	116,985		
		Đá 0x4	1.8	tấn	103,111		
		Đá mi sàng	1.75	tấn	94,117		
		Đá mi bụi	1.75	tấn	86,325		
		Đá 4x6	1.7	tấn	112,946		
		Đá 5x7	1.7	tấn	103,675		
		Đá vệ sinh	1.8	tấn	45,455		
		Đá 1x2		tấn	176,000	Công ty cổ phần công	Bảng báo giá kèm theo Văn

11	Mỏ đá Tân Cang 4	Đá 1-2 VSI	Công ty Cung cấp bảng báo giá không có thông tin về tỷ trọng	tấn	192,000	trình giao thông Đồng Nai	bản ngày 29/12/2025 của Công ty cổ phần công trình giao thông Đồng Nai.
		Đá mi sàng		tấn	102,000		
		Đá mi sàng VSI		tấn	125,000		
		Đá mi bụi		tấn	99,200		
		Đá mi bụi VSI			107,000		
		Đá 0x4		tấn	117,000		
		Đá Dmax 25		tấn	142,000		
		Đá Dmax 37,5		tấn	127,000		
12	Mỏ đá Thiện Tân 9	Đá Khu A				Công ty Cổ phần ĐTXD TMDV XNK Trường Trường Phát JP	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 02./2025/BBG-TTP ngày 25/5/2025 của Công ty Cổ phần ĐTXD TMDV XNK Trường Trường Phát JP
		Đá 1x2	1.65	tấn	178,909		
		Mi bụi	1.8	tấn	103,636		
		Mi sàng	1.7	tấn	120,000		
		Đá 4x6	1.7	tấn	132,000		
		Đá Khu B			-		
		Đá 1x2	1.65	tấn	142,909		
		Mi bụi	1.8	tấn	88,909		
		Mi sàng	1.7	tấn	88,909		
		Đá 4x6	1.7	tấn	97,309		
13	Mỏ đá Thanh Phú 3	Đá nguyên liệu (Đá sau nổ mìn...)	1.848	m3	125,000	HTX Sản xuất TM&DV Bình Thạch Công ty TNHH chế biến kinh doanh đá xây dựng Tân Hiền chế biến cho mỏ đá Thạnh Phú 3.	Công ty Cung cấp bảng báo giá tại mỏ (theo kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giá số 25/KH-SoXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng). Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 30/9/2025 của Công ty TNHH chế biến kinh doanh đá xây dựng Tân Hiền.
		Đá phong hóa	1.848	m3	60,000		
		I. Máy xay 1					
		Đá 1x2 L27 loại 1	1.65	m3	272,750		
		Đá Dmax 25-Ly tâm	1.8	m3	230,500		
		Đá 4x6	1.7	m3	197,800		
		Đá 5x7	1.7	m3	197,800		
		Đá học máy	1.7	m3	197,800		
		Đá mi sàng (5x10)	1.6	m3	181,850		
		Đá 0x4 vàng	1.8	m3	136,400		
		Đá mi bụi loại 2	1.8	m3	145,500		
		Đá 1x1 L22 (BTMC)	1.65	m3	290,950		
		II. Máy xay 3					
		Đá 1x1 L22 (BTMC)	1.65	m3	290,950		
		Đá 1x2 L27 loại A	1.65	m3	281,850		
		Đá 0x4 xanh	1.8	m3	206,612		
		Đá mi cát BT	1.7	m3	190,950		
		Đá mi bụi BT	1.8	m3	163,650		
		Đá mi bụi mịn	1.4	m3	165,289		
	Mỏ đá Thiện Tân	Đá 1x2 lưới 27	1.65	tấn	164,738	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 03/BG-VH ngày
		Đá 4x6	1.7	tấn	148,663		

14	1	Đá 4x6 N	1.7	tấn	149,733	dựng Vĩnh Hải	29/12/2025 của Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải
		Đá Dmax 25	1.8	tấn	135,858		
		Đá mi bụi	1.8	tấn	135,858		
15	Mỏ đá Thiện Tân 3	Đá 0x4		tấn	131,000	Công ty TNHH Hoàng Hải	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 10/12/2025 của Công ty TNHH Hoàng Hải
		Đá 0x4V		tấn	121,000		
		Đá 1x2		tấn	167,000		
		Đá 5x7		tấn	155,000		
		Đá 10x40		tấn	158,000		
		Đá mi sàng		tấn	135,000		
		Đá mi bụi		tấn	118,000		
		Đất san lấp L1		tấn	60,000		
		Đất san lấp L4		tấn	70,000		
		Đất san lấp		tấn	60,000		
		Đá vệ sinh		tấn	50,000		
16	Mỏ đá Soklu 3	Đá 0x4		tấn	95,455	Công ty TNHH Kiệm Tân II	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 30/10/2025 của Công ty TNHH Kiệm Tân II
		Đá 1x2 (loại 1)		tấn	168,182		
		Đá 1x2 (loại 2)		tấn	136,364		
		Đá mi sàng (loại 1)		tấn	131,818		
		Đá mi bụi		tấn	104,545		
17	Mỏ đá Xuân Hòa	Đá 1x2	1.5	tấn	185,000	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 01/9/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO.
		Đá 0x4	1.7	tấn	112,000		
		Đá 4x6	1.66	tấn	135,000		
		Đá mi bụi	1.7	tấn	130,000		
		Đá mi sàng	1.55	tấn	131,000		
		Đá ly tâm các loại					
		Đá 0x25	1.6	tấn	157,000		
		Đá 0x37,5	1.67	tấn	147,000		
		Đá 1x2 (sàng 22)	1.7	tấn	173,797		Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 02/12/2025 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Phú Minh Châu
		Đá 1x2 loại 1	1.7	tấn	173,797		
		Đá 2x4	1.7	tấn	153,476		
		Đá 2x4 loại 1	1.7	tấn	159,893		
		Đá 4x6	1.75	tấn	146,494		
		Đá 4x6 A	1.75	tấn	114,286		
		Đá 0x4B	1.5	tấn	98,485		
		Đá 0x4 loại 1	1.83	tấn	116,244		
		Đá 0x4 loại 2	1.83	tấn	101,838		
		Đá mi sàng	1.7	tấn	125,134		
		Đá mi bụi	1.75	tấn	121,558		
		Đá 0x5mm VSI	1.75	tấn	144,935		

18	Mỏ đá Núi Nứa	Đá 5x10mm VSI	1.7	tấn	186,818	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Phú Minh Châu	
		Đá 5x10mm VSI rửa	1.7	tấn	194,840		
		Đá 5x16, 5x20 mm VSI	1.7	tấn	187,380		
		Đá 5x20mm VSI rửa	1.7	tấn	195,401		
		Đá 10x25 mm VSI	1.7	tấn	185,562		
		Đá CPĐD Dmax 25	1.83	tấn	138,599		
		Đá CPĐD Dmax 37.5	1.83	tấn	133,631		
		Đá 0x5mm VSI rửa (cát nghiền)	1.8	tấn	153,636		
		Đá 0x5 mm VSI rửa (cát nghiền, bùn sét<1.5%)	1.8	tấn	158,687		
		Đá xô bồ sau nổ mìn	1.8	tấn	113,131		
		Đá vệ sinh	2.5	tấn	53,818		
		Đá đồ hỗn hợp	đo thùng	m3	109,091		
		Đất san lấp	đo thùng	m3	109,091		
		Đá 10x16 mm VSI	1.7	tấn	188,380		
		Đá 10x19 mm VSI	1.7	tấn	185,562		
		Đá 10x31 mm VSI	1.7	tấn	181,016		
19	Mỏ đá Gia Canh 1	Đá 1x2	1.5	tấn	230,123	Công ty TNHH Sản xuất VLXD Mai Phong	Bảng báo giá kèm theo Văn bản ngày 10/4/2025 của Công ty TNHH Sản xuất VLXD Mai Phong
		Đá 0x4	1.66	tấn	126,259		
		Đá 4x6	1.55	tấn	155,114		
		Đá Mi	1.7	tấn	117,606		
		Đá xô bồ	1.65	tấn	74,770		
20	Đường ĐH 507, khu phố Tiến Hưng 4, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	I. CÁT nghiền cho bê tông và vữa -QCVN 16:2023/BXD				Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 31 CVHV.25 ngày 22/12/2025 của Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước
		Cát nghiền rửa	1.7	tấn	205,000		
		II. Cốt liệu lớn đá dăm cho bê tông và vữa - TCVN 7570:2006					
		Đá 1x2 (sàng 27)	1.5	tấn	230,000		
		Đá 1x2 (sàng 25)	1.5	tấn	235,000		
		Đá 1x2 Rửa (25)	1.5	tấn	240,000		
		Đá 1x2 (sàng 22)	1.5	tấn	237,000		
		Đá 1x2 Rửa (22)	1.5	tấn	242,000		
		Đá 5x13 (Mi sàng rửa)	1.5	tấn	237,000		
		Đá mi sàng	1.5	tấn	175,000		
		Đá mi bụi	1.65	tấn	155,000		
		Đá hộc xay máy	1.6	tấn	169,000		
		Đá 4x6	1.5	tấn	165,000		
		III. Cấp phối đá dăm-TCVN 8859:2023					
		Đá 0x4 (Dmax 25)	1.65	tấn	195,000		
		Đá 0x4 (Dmax 37,5)	1.65	tấn	166,000		
		Đá 0x4	1.65	tấn	157,000		

		Đá 0x4 (A)	1.65	tấn	123,230		
		Đá 0x4 (B)	1.65	tấn	75,550		
		Đá 0x4 (C)	1.7	tấn	66,950		
		Phế phẩm (Bột vệ sinh)	1.65	tấn	42,140		
21	Đội Cát 1 (Bãi Trị An).	Cát xây dựng		m3	500,000	Công ty Cổ phần Đồng Tân	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 99/TB-ĐT ngày 30/12/2025 của Công ty Cổ phần Đồng Tân. Bãi Trị An: thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Trị An). Bãi Phú Cường: ấp Bến Nôm, xã Phú Cường, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Thống Nhất). Bãi Cây Gáo: ấp Cây Gáo, xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Bàu Hàm).
	Đội Cát 2 (Bãi Phú Cường).	Cát xây dựng		m3	500,000		
	Đội Cát 3 (Bãi Cây Gáo).	Cát xây dựng		m3	500,000		
22	Mỏ Đá Mũi Tàu	Đá 1x2(sàng 27)		Tấn	223,000	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Bảng báo giá kèm theo Văn bản số 30A/CV-NN25 ngày 01/10/2025 của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ. Địa chỉ: Ấp 1, xã Đồng phú, tỉnh Đồng Nai.
		Đá 1x2(sàng 25)		Tấn	227,000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm		Tấn	211,000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm		Tấn	145,000		
		Cấp Phối đá dăm (0x4)		Tấn	131,000		
		Đá 4x6		Tấn	160,000		
		Đá mi sàng		Tấn	175,000		
		Đá mi bụi		Tấn	127,000		

- Giá công bố nêu trên là giá bán tại mỏ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trường hợp công bố giá tại bảng trên có sai khác với bảng báo giá đính kèm, thì áp giá theo bảng báo giá đính kèm. Chủ các mỏ cung cấp báo giá chịu trách nhiệm hoàn toàn về giá bán công bố nêu trên theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Số điện thoại: 0251.3846283)/.

Nơi nhận:

- Các Sở: NN&MT, CT, Tài chính;
- Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường;
- UBND 95 xã, phường;
- Ban quản lý dự án ĐTXD cấp tỉnh
- Các Ban quản lý dự án Khu vực thuộc tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (đăng Website Sở: <https://sxd.dongnai.gov.vn/vi/news/kinh-te-xay-dung/>);
bao gồm các tập tin: công bố giá vlxd, file excel và báo giá của doanh nghiệp);
- Lưu: VT, QLHD&VLXD

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Thành Phương